

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-ST
Ngày: 25-01-2018
V/v “tranh chấp hợp đồng vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ Toạ phiên toà: Bà Lê Thị Phương Trúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Kim Sơn

2. Ông Nguyễn Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như Quyền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2017/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về: “tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: 92/2, đường D, Phường 4, thành phố A, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1967;

HKTT: 385 Quốc lộ 1, Phường 4, thành phố A, tỉnh Long An;

Tạm trú: 16A, đường N, Phường 1, thành phố A, tỉnh Long An. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 542, ấp L, xã Tr, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: 157, đường Đ, Phường 4, thành phố A, tỉnh Long An. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Người làm chứng: Ông Huỳnh Thiện T2, sinh năm: 1963;

HKTT: Ấp 3, đường T, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện tại: 100, Quốc lộ 62, Phường 2, thành phố A, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nhận ngày 14/9/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T do ông Nguyễn Văn Th đại diện trình bày: Bà Lê Thị L là người đã từng vay tiền của bà T, ông Nguyễn Ngọc T1 là người đứng ra bảo lãnh trả khoản nợ vay của bà L cho bà T, nội dung cụ thể như sau: Năm 2014, bà T có cho bà Lê Thị L vay tiền nhiều lần, số tiền cụ thể từng lần vay thì bà T không nhớ rõ nhưng khi vay, bà L có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 75 của bà L cho bà T giữ để làm tin nhưng không làm hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật. Sau khi vay, bà L đến mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán đất trả nợ cho bà T nên bà T cho bà L mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau khi bà L bán một phần đất xong không những không trả tiền cho bà T mà còn mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp để vay tiền tại ngân hàng. Đến khoảng đầu năm 2015, bà L còn nợ bà T 200.000.000đ, do bà T không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L nên bà T yêu cầu bà L đến Văn phòng công chứng Th ký hợp đồng đặt cọc ngày 15/01/2015 để đảm bảo cho việc vay tiền. Nội dung hợp đồng đặt cọc là đặt cọc số tiền 200.000.000đ để nhận chuyển nhượng đất nhưng thực tế 200.000.000đ là tiền vay bà L còn nợ, không phải mục đích đặt cọc chuyển nhượng đất. Việc bà L vay tiền của ông T1 như thế nào bà T không biết nhưng khi bà L và ông T1 đến Văn phòng công chứng để làm thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất của bà L để đáo hạn ngân hàng thì không thực hiện được bởi vì quyền sử dụng đất này đã được đặt cọc cho bà T nên hệ thống mạng của các Văn phòng công chứng đều hiển thị rõ và bà T cũng có yêu cầu ngăn chặn nên bà L và ông T1 không thể làm thủ tục thế chấp. Ông T1 và bà L có đến gặp bà T thương lượng chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, và các bên thỏa thuận cụ thể: ông T1 sẽ trả cho bà T 200.000.000đ khoản tiền bà L còn nợ bà T để bà T hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà T với bà L, lúc này bà L không còn nợ bà T 200.000.000đ nữa mà chuyển thành nợ ông T1 200.000.000đ và khoản nợ này giữa ông T1 và bà L tự tính với nhau. Tuy nhiên, bà T tự nguyện cho ông T1 50.000.000đ, chỉ lấy khoản nợ là 150.000.000đ nên ông T1 có mang đến trả cho bà T số tiền 100.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 12/3/2015, còn nợ lại 50.000.000đ thì viết giấy nợ theo giấy nhận nợ ngày 09/3/2015. Sau khi ông T1 trả 100.000.000đ thì bà T đồng ý hủy bỏ việc ngăn chặn, có lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng đặt cọc ngày 09/3/2015. Việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ nêu trên có bà T, ông T1, bà L biết và không có lập thành văn bản, không ai chứng kiến nên bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà T khẳng định khoản vay 50.000.000đ ngày 09/3/2015 là do chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang cho ông T1 chứ bà T không có cho vay và giao số tiền 50.000.000đ cho ông T1.

Bà T khẳng định khi ông T1 trả cho bà T 100.000.000đ thì bà T mới hủy bỏ hợp đồng đặt cọc nhưng hợp đồng hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và giấy nhận tiền đối với khoản nợ 50.000.000đ lại ghi ngày 09/3/2015 còn giấy trả khoản nợ 100.000.000đ lại ghi ngày 12/3/2015 vì: khi ông T1 giao khoản tiền 100.000.000đ trước ngày 09/3/2015 ông T1 không làm giấy nhận tiền, ngày 09/3/2015 làm Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng đặt cọc. Ngày 12/3/2015 bà T và ông T2 đến nhà ông T1 yêu cầu ký giấy nợ số nợ 50.000.000đ theo giấy nhận nợ đã

ghi sẵn vào ngày 09/3/2015 và ông T1 yêu cầu bà T ký tên vào giấy nhận tiền đã nhận số tiền 100.000.000đ trước đó.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 50.000.000đ còn nợ và tiền lãi 15.000.000đ, tổng cộng là 65.000.000đ. Trước đây, bà T có yêu cầu vợ ông T1 cùng liên đới trả nợ nhưng do không cung cấp được thông tin về họ tên và địa chỉ của vợ ông T1 nên bà T rút lại yêu cầu này, không yêu cầu vợ ông T1 cùng liên đới trả nợ với ông T1. Đối với khoản nợ của bà L, bà L đã chuyển giao cho ông T1 nên bà L không còn nợ bà T, bà T không yêu cầu bà L trả tiền cho bà T trong vụ án này.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/10/2017 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày: việc bà L vay tiền của bà T như thế nào ông không biết, đến tháng 3/2015 bà L còn nợ bà T bao nhiêu tiền ông cũng không rõ nhưng có nghe bà L nói còn nợ bà T khoảng 100.000.000đ tiền vốn. Ông thừa nhận có sự việc ông cho bà L vay tiền và giúp bà L làm thủ tục vay đáo hạn ngân hàng nhưng do phần đất bà L mang đi vay ngân hàng lại thế chấp cho bà T nên ông và bà L không làm thủ tục vay tiền được, ông có đến gặp bà T để thương lượng về khoản nợ của bà L. Ban đầu, bà T yêu cầu ông đưa cho bà T 100.000.000đ để trả khoản nợ vay của bà L, bà T sẽ làm thủ tục hủy bỏ hợp đồng đặt cọc giữa bà T và bà L cho ông và bà L làm thủ tục vay ngân hàng nhưng do không có tiền trả nên ông không đồng ý. Sau đó, bà T nói nếu không có tiền trả thì tạm thời làm một giấy nhận nợ với số tiền nợ là 50.000.000đ để làm tin thì bà T sẽ hủy hợp đồng cho ông và bà L đi vay ngân hàng, sau khi vay tiền ngân hàng xong thì trả tiền cho bà T nên ông đồng ý và ký tên vào giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 nhưng hoàn toàn không có nhận tiền từ bà T. Tuy nhiên, sau khi ký tên vào giấy nhận tiền ngày 09/3/2015 thì bà T đổi ý định và yêu cầu ông phải trả thay cho bà L 100.000.000đ khoản nợ bà L còn nợ bà T thì bà T mới hủy bỏ hợp đồng đặt cọc giữa bà L với bà T, do nóng lòng sợ quá hạn vay tiền tại ngân hàng nên ông đã mang 100.000.000đ của mình đến trả nợ thay cho bà L vào ngày 12/3/2015, sau đó bà T mới hủy Hợp đồng đặt cọc giữa bà T với bà L để ông và bà L đi vay tiền nhưng Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng đặt cọc lại ghi ngày 09/3/2015 là do bà T ghi lùi ngày lại. Do đó, ông thừa nhận giữa ông, bà T, bà L có thỏa thuận ông sẽ trả nợ thay cho bà L nhưng chỉ thỏa thuận trả khoản tiền 100.000.000đ chứ không có việc ông đồng ý trả thay khoản nợ 200.000.000đ của bà L nợ bà T như bà T trình bày ở trên. Ông khẳng định giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 là viết để làm tin chứ hoàn toàn không có nhận khoản tiền 50.000.000đ từ bà T nên không đồng ý trả 50.000.000đ và tiền lãi như bà T yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2017 và ngày 10/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: bà vay tiền của bà T nhiều lần, năm 2014 vay 200.000.000đ, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để đảm bảo vay tiền, bà đưa giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 2-4, loại đất ở tại đô thị, địa chỉ: phường 4, thành phố A, tỉnh Long An do bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để

làm tin. Sau đó, bà có mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này lại để vay tiền ngân hàng trả cho bà T 100.000.000đ tiền vốn còn nợ lại 100.000.000đ. Do bà T không còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nên ngày 15/01/2015 bà T kêu bà đến Văn phòng công chứng Th ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho khoản tiền vay 100.000.000đ chứ thực tế các bên không có chuyển nhượng đất. Bà T kêu bà ký vào hợp đồng đặt cọc với số tiền đặt cọc là 200.000.000đ, đối tượng đặt cọc là thửa đất 75, do bà nghĩ bà còn nợ bà T 100.000.000đ và không có thể chấp gì, ký tên vào hợp đồng đặt cọc chỉ để làm tin cho bà T chứ không ảnh hưởng gì nên bà cũng ký tên vào hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho khoản tiền vay 100.000.000đ chứ không phải lúc đó bà còn nợ bà T 200.000.000đ. Bà khẳng định, tính đến ngày 15/01/2015 bà chỉ còn nợ lại bà T là 100.000.000đ tiền vốn, còn tiền lãi bao nhiêu thì bà không biết. Bà vay tiền của ông T1 vào khoảng tháng 10/2014 vay số tiền 400.000.000đ để trả Ngân hàng Đông Á và nhờ ông T1 làm thủ tục vay đáo hạn ngân hàng để có tiền trả cho ông T1 nhưng ông T1 không làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng cho bà được vì phần đất mang đi thế chấp tại ngân hàng để vay tiền đã đặt cọc cho bà T. Khoảng đầu tháng 3/2015 bà T và ông T1 có thỏa thuận ông T1 sẽ trả nợ thay cho bà bởi vì lúc đó bà không còn khả năng trả nợ nữa. Tại thời điểm tháng 3/2015 bà T tính tiền vốn và tiền lãi đối với khoản vay năm 2014 của bà là 150.000.000đ, gồm 100.000.000đ tiền vốn và 50.000.000đ tiền lãi. Bà T yêu cầu ông T1 chỉ cần ông T1 đứng ra trả giúp bà 100.000.000đ tiền vốn còn 50.000.000đ tiền lãi bà T cho ông T1 luôn và xem như bà không còn nợ bà T nữa mà chuyển sang nợ ông T1 và sau đó khoản nợ này bà và ông T1 sẽ tự tính với nhau. Khi ông T1 trả tiền xong bà T sẽ không làm đơn ngăn chặn việc bà vay tiền tại Ngân hàng nữa. Do đó, ông T1 có bỏ ra 100.000.000đ đưa cho bà T để trả nợ thay cho bà.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người làm chứng ông Huỳnh Thiện T2 trình bày: Thừa nhận chữ ký người làm chứng trong giấy nhận tiền ngày 09/3/2015 và 12/3/2015 là của ông. Ông là người cùng quê với bà T và cũng thường phụ giúp bà T trong công việc nên biết rõ việc vay tiền giữa bà L, ông T1 và bà T. Ông biết bà L có vay và còn nợ bà T 200.000.000đ và sau đó có nghe bà T nói ông T1 có đứng ra bảo lãnh sẽ trả khoản nợ 200.000.000đ của bà L nhưng không có chứng kiến. Ông khẳng định, theo giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 thì ghi ông T1 có vay và nhận đủ số tiền 50.000.000đ của bà T nhưng thực tế bà T không có giao 50.000.000đ cho ông T1 mà số tiền này là do chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung: Bà T thừa nhận khoản vay 50.000.000đ ngày 09/3/2015 là do chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà L cho ông T1 cụ thể: ông T1 tự nguyện trả cho bà T 200.000.000đ tiền vay của bà L, bà T giảm cho ông T1 50.000.000đ, còn lại 150.000.000đ, ông T1 đã thanh toán 100.000.000đ

còn nợ lại 50.000.000đ nên viết giấy nhận nợ ngày 09/3/2015. Nay bà T yêu cầu ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền 50.000.000đ. Ông T1 và bà L chỉ thừa nhận các bên có thỏa thuận ông T1 sẽ trả khoản nợ 100.000.000đ của bà L và ông T1 đã thực hiện xong nên ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà T. Do việc chuyển giao nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000đ giữa các bên không lập thành văn bản, không ai chứng kiến, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình trong khi ông T1 chỉ thừa nhận nhận chuyển giao nghĩa vụ trả tiền với số tiền 100.000.000đ nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Huỳnh Thị T khởi kiện ông Nguyễn Ngọc T1 là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay, cụ thể là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay do chuyển giao nghĩa vụ. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về thời hiệu khởi kiện: tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

Về số tiền vay 50.000.000đ: Căn cứ vào lời trình bày của ông T1, sự thừa nhận của bà T và người làm chứng Huỳnh Thiện T2 có đủ căn cứ để chứng minh mặc dù ông T1 có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 09/3/2015 với nội dung có nhận của bà T số tiền 50.000.000đ nhưng hoàn toàn không có vay và nhận số tiền 50.000.000đ từ bà T. Lý do ông T1 ký tên vào giấy nhận nợ này là do ông T1 nhận nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L.

Về thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa ông T1, bà T và bà L: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận có việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà T từ bà L sang ông T1 nhưng các bên không thống nhất với nhau về số nợ chuyển giao nghĩa vụ. Bà T cho rằng ông T1 tự nguyện trả cho bà T số nợ bà L còn nợ là 200.000.000đ, giảm 50.000.000đ còn 150.000.000đ, ông T1 đã thực hiện được 100.000.000đ, còn 50.000.000đ, cam kết viết giấy nhận nợ 50.000.000đ ngày 09/3/2015 nên nay ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả 50.000.000đ cho bà T nhưng không cung cấp được bất cứ chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn

cứ trong khi ông T1 và bà L không thừa nhận điều này mà nêu rằng các bên thỏa thuận ông T1 chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L số tiền 100.000.000đ và đã thực hiện xong. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà T.

Từ những nhận định trên có căn cứ chứng minh ông Nguyễn Ngọc T1 không có vay cũng như không nhận chuyển giao nghĩa vụ trả số nợ 50.000.000đ cho bà T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T.

Đối với khoản nợ vay của bà Lê Thị L: bà T cho rằng khoảng thời gian tháng 3/2015 bà L còn nợ bà T 200.000.000đ, đã chuyển giao toàn bộ số tiền nợ này cho ông T1 nhưng ông T1 chỉ thừa nhận nhận nghĩa vụ trả nợ từ bà L là 100.000.000đ, bà T không yêu cầu bà L trả nợ trong vụ án này nên HĐXX không xét. Nếu bà T có căn cứ chứng minh bà L còn nợ bà T thì được quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí theo qui định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, 315 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 147, Điều 184, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T về việc “tranh chấp hợp đồng vay” đối với ông Nguyễn Ngọc T1.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 3.250.000đ án phí DSST được khấu trừ vào 1.625.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000371 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà T phải nộp tiếp 1.625.000đ.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

Lê Thị Phương Trúc

